BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH CÀ PHÊ VÀ HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	14 - 29
8.	Phụ lục	30

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định Cà Phê và hàng hóa xuất nhập khẩu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát về Công ty

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước là Công ty TNHH MTV Giám định Cà phê và Hàng hóa nông sản Xuất nhập khẩu (được chuyển từ Công ty Giám định Cà phê và hàng hóa nông sản Xuất nhập khẩu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 25 tháng 01 năm 2000) theo Quyết định số 2956/QĐ-BNN-DMDN ngày 29 tháng 06 năm 2008 của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103010544, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 06 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ nhất ngày 30 tháng 11 năm 2012 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông Nguyễn Nam Hải sang ông Lê Anh Tuấn.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ hai ngày 31 tháng 10 năm 2013 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông Lê Anh Tuấn sang ông Nguyễn Văn Hải và bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 228A, Đường Pasteur, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (84.8) 38 207 552
- Fax : (84.8) 38 207 549

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.
  Chi tiết: Dịch vụ giám định, chất lượng, số lượng, trọng lượng, cấp chứng thư giám định và dịch vụ khử trùng cà phê và hàng hóa nông sản xuất khẩu. Dịch vụ thông tin tư vấn chuyển giao công nghệ, kiểm phẩm chất lượng cà phê và nông sản xuất khẩu. Dịch vụ: giám định hàng hóa xuất nhập khẩu, giới thiệu sản phẩm cà phê và hàng hóa xuất nhập khẩu, kho hàng phục vụ hàng hóa xuất nhập khẩu. Cung cấp dịch vụ Chứng nhận sản phẩm: chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng, hệ thống quản lý môi trường, chứng nhận sản phẩm, hệ thống phân tích mối nguy hạn và kiểm soát các điểm tới hạn (hệ thống HACCP). Tư vấn, đánh giá dự án đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán).
- Bán buôn, chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.
  Chi tiết: Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho hoạt động kinh của Công ty (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
  Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh Công ty.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Phạm Thứ Triệu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 08 năm 2015
Ông Nguyễn Nam Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 08 năm 2015
Ông Lê Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2015
Ông Hoàng Nguyên Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2015
Bà Trần Thanh Thủy	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 08 năm 2015
Ông Trịnh Đình Duy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2015
Ông Lê Ngọc Tú	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2015

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Hoàng Xuân Các	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2013
Bà Mai Thị Thanh Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 08 năm 2015
Ông Phạm Đức Hậu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2013
Lê Thị Thùy Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 08 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2013
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2014

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Hải.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH CÀ PHÊ VÀ HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU QUẬN 3 TP HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2016

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0154/2016/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH CÀ PHÊ VÀ HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giám định Cà phê và Hàng hóa Xuất nhập khẩu (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 02 năm 2016, từ trang 07 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh về Báo cáo tài chính đó tại ngày 30 tháng 01 năm 2015.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Bùi Văn Khá - Phó Tổng Giám đốc	**Hồ Văn Tùng - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0085-2013-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0092-2013-008-1*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**26.012.117.598**	**31.431.325.317**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**19.182.625.091**	**24.229.633.629**
1. Tiền	111		5.700.179.091	3.536.035.329
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.482.446.000	20.693.598.300
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6.116.394.788**	**6.309.983.632**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	8.697.487.632	8.618.418.964
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	254.467.770	180.817.770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.210.406.904	1.113.429.416
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(4.045.967.518)	(3.602.682.518)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**713.097.719**	**891.708.056**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	713.097.719	891.708.056
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**8.946.119.289**	**7.250.759.560**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**8.566.408.368**	**6.871.048.639**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.399.764.368	1.704.404.639
-	*Nguyên giá*	*222*		*5.294.327.402*	*3.951.971.234*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(1.894.563.034)*	*(2.247.566.595)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5.166.644.000	5.166.644.000
-	*Nguyên giá*	*228*		*5.166.644.000*	*5.166.644.000*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**379.710.921**	**379.710.921**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	537.160.000	537.160.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2	(157.449.079)	(157.449.079)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		-	-
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**34.958.236.887**	**38.682.084.877**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**8.520.005.389**	**11.587.367.568**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8.520.005.389**	**11.587.367.568**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	500.000	36.904.232
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	73.169.071	823.681.450
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.484.535.833	1.635.932.560
4. Phải trả người lao động	314	V.13	5.415.158.292	7.330.901.143
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	704.626.725	1.008.732.792
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	842.015.468	751.215.391
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**26.438.231.498**	**27.094.717.309**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**26.438.231.498**	**27.094.717.309**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	17.000.000.000	17.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.16a	1.013.181.818	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16a	2.769.626.540	3.509.358.332
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16a	5.655.423.140	6.585.358.977
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*775.710.393*	*6.585.358.977*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*4.879.712.747*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**34.958.236.887**	**38.682.084.877**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Thụy Bảo Châu	La Thanh Phương Thảo	Nguyễn Văn Hải
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	46.938.546.786	51.983.902.733
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		46.938.546.786	51.983.902.733
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	2.427.477.246	2.286.598.490
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		44.511.069.540	49.697.304.243
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	528.368.407	705.452.540
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	-	122.937.879
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	1.145.665.395	1.399.677.800
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	37.796.191.932	41.992.883.921
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		6.097.580.620	6.887.257.183
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	158.461.363	126.363.637
12.	**Chi phí khác**	32		-	-
13.	**Lợi nhuận khác**	40		158.461.363	126.363.637
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		6.256.041.983	7.013.620.820
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.12	1.376.329.236	1.542.538.607
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		4.879.712.747	5.471.082.213
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.8a	2.411	2.704
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.8a	2.411	2.704

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Thụy Bảo Châu	La Thanh Phương Thảo	Nguyễn Văn Hải
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***6.256.041.983***	***7.013.620.820***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	259.822.166	116.285.299
-	Các khoản dự phòng	03	V.6	443.285.000	520.419.897
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	(2.370.059)	(2.081.698)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(512.337.400)	(696.634.842)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***6.444.441.690***	***6.951.609.476***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(249.696.156)	2.975.204.047
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		178.610.337	(222.734.687)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3.171.024.648)	(1.241.592.787)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	365.523.160
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(1.940.954.698)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(1.466.530.724)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.097.196.226)	(1.049.380.447)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***638.604.273***	***5.837.674.064***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(1.955.181.895)	(375.363.637)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	512.337.400	696.634.842
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.442.844.495)***	***321.271.205***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.245.138.375)	(5.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(4.245.138.375)***	***(5.100.000.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(5.049.378.597)**	**1.058.945.269**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**24.229.633.629**	**23.168.606.662**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.370.059	2.081.698
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**19.182.625.091**	**24.229.633.629**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Thụy Bảo Châu	**La Thanh Phương Thảo**	**Nguyễn Văn Hải**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Giám định cà phê và hàng hóa xuất nhập khẩu (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là: Dịch vụ giám định, chất lượng, số lượng, trọng lượng, cấp chứng thư giám định và dịch vụ khử trùng cà phê và hàng hóa nông sản xuất khẩu, kho hàng phục vụ hàng hóa xuất nhập khẩu. Cung cấp dịch vụ Chứng nhận sản phẩm: chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng, hệ thống quản lý môi trường, chứng nhận sản phẩm.

4. Cấu trúc Công ty
Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Giám định cà phê và hàng hóa xuất nhập khẩu, địa chỉ tại 75/38, Nguyễn Lương Bằng, Hòa Thắng, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Công ty và Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 224 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 221 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm và ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20-40
Máy móc và thiết bị	5-6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	166.889.602	78.813.937
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.533.289.489	3.457.221.392
Các khoản tương đương tiền	13.482.446.000	20.693.598.300
- *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng*		
Cộng	**19.182.625.091**	**24.229.633.629**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị	***537.160.000***	***(157.449.079)***	***537.160.000***	***(157.449.079)***
Công ty Cổ phần XNK Petrolimex (i)	389.160.000	(157.449.079)	389.160.000	(157.449.079)
Công ty Cổ phần Cà phê Petec (ii)	148.000.000	-	148.000.000	-
Cộng	**537.160.000**	**(157.449.079)**	**537.160.000**	**(157.449.079)**

(i) Khoản đầu tư dài hạn vào 18.166 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Petrolimex với giá trị 389.160.000 VND. Công ty cổ phần XNK Petrolimex hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xăng dầu.

(ii) Khoản đầu tư dài hạn vào 14.600 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cà phê Petec với giá trị 148.000.000 VND. Công ty Cổ phần Cà phê Petec hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực cung ứng cà phê.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(157.449.079)	(265.631.200)
Hoàn nhập dự phòng	-	108.182.121
Số cuối năm	**(157.449.079)**	**(157.449.079)**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	1.593.454.887	1.624.756.755
Phải thu đối tượng khác	7.104.032.745	6.993.662.209
Cộng	**8.697.487.632**	**8.618.418.964**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tư vấn và xây dựng Tân Sanh	72.346.770	72.346.770
Nguyễn Văn Thắng	45.000.000	-
Viện năng suất Việt Nam	89.550.000	46.500.000
Công ty phần mềm giải pháp Tổng Quát	18.000.000	18.000.000
Các nhà cung cấp khác	29.571.000	43.971.000
Cộng	**254.467.770**	**180.817.770**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***233.550.271***	-	***256.893.891***	-
Phải thu tiền tạm ứng Ban điều hành	233.550.271	-	256.893.891	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***976.856.633***	-	***856.535.525***	-
Ký quỹ dự án QSEAP Bình Thuận - Agri	-	-	14.253.000	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	25.400.000	-	-	-
Kinh phí công đoàn nộp thừa	15.625.105	-	-	-
Các khoản tạm ứng ngắn hạn khác	935.831.528	-	842.282.525	-
Cộng	**1.210.406.904**	-	**1.113.429.416**	-

6. Nợ quá hạn thanh toán

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Khách hàng ở khu vực miền Nam		1.534.846.000	95.604.900		1.216.163.000	220.206.900
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	*Trên 3 năm*	*1.216.163.000*	-	*Trên 2 năm*	*482.140.000*	-
	Từ 2 đến dưới 3 năm	*318.683.000*	*95.604.900*	*Từ 1 đến dưới 2 năm*	*734.023.000*	*220.206.900*
Khách hàng ở khu vực Tây Nguyên		718.937.000	-		718.937.000	-
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	*Trên 3 năm*	*718.937.000*	-	*Trên 3 năm*	*718.937.000*	-
Khách hàng ở khu vực miền Bắc		583.270.000	-		583.270.000	-
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	*Trên 3 năm*	*583.270.000*	-	*Trên 3 năm*	*583.270.000*	-
Khách hàng ở khu vực Miền Trung		462.681.000	-		462.681.000	-
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	*Trên 3 năm*	*462.681.000*	-	*Trên 3 năm*	*462.681.000*	-
Khách hàng ở các khu vực khác		892.580.435	50.742.017		892.580.435	50.742.017
Cộng		**4.192.314.435**	**146.346.917**		**3.873.631.435**	**270.948.917**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn
Số đầu năm	(3.602.682.518)
Trích lập dự phòng bổ sung	(443.285.000)
Số cuối năm	**(4.045.967.518)**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	518.929.859	-	760.604.681	-
Công cụ, dụng cụ	194.167.860	-	131.103.375	-
Cộng	**713.097.719**	-	**891.708.056**	-

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.999.353.422	460.415.448	1.492.202.364	3.951.971.234
Mua trong năm	542.735.077	399.265.000	1.013.181.818	1.955.181.895
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(612.825.727)	(612.825.727)
Số cuối năm	**2.542.088.499**	**859.680.448**	**1.892.558.455**	**5.294.327.402**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	217.790.711	126.345.448	1.227.838.727	1.571.974.886
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	758.506.397	253.878.037	1.235.182.161	2.247.566.595
Khấu hao trong năm	52.421.844	80.610.157	126.790.166	259.822.166
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(612.825.727)	(612.825.727)
Số cuối năm	**810.928.241**	**334.488.194**	**749.146.600**	**1.894.563.034**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.240.847.025	206.537.411	257.020.203	1.704.404.639
Số cuối năm	**1.731.160.258**	**525.192.254**	**1.143.411.855**	**3.399.764.368**
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân cảng Bình Dương	-	36.404.232
Công ty Phúc Tiên	500.000	500.000
Cộng	**500.000**	**36.904.232**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng nước ngoài	-	510.876.000
Khách hàng trong nước	73.169.071	312.805.450
Cộng	**73.169.071**	**823.681.450**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	405.860.971	3.359.166.736	(3.433.470.420)	331.557.287
Thuế thu nhập doanh nghiệp	778.254.016	1.466.031.491	(1.466.530.724)	777.754.783
Thuế thu nhập cá nhân	451.817.573	437.885.938	(514.479.748)	375.223.763
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	66.340.011	(66.340.011)	-
Cộng	**1.635.932.560**	**5.332.424.176**	**(5.483.820.903)**	**1.484.535.833**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

Dịch vụ giám định	10%
Đánh giá dự án	5%
Dịch vụ quản lý và cho thuê kho ngoại quan	0%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.256.041.983	7.013.620.820
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.081.698)
Thu nhập tính thuế	6.256.041.983	7.011.539.122
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**1.376.329.236**	**1.542.538.607**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả người lao động
Tiền lương phải trả người lao động.

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***23.000.000***	***14.500.000***
Thù lao phải trả Ban kiểm soát	23.000.000	14.500.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***681.626.725***	***994.232.792***
Kinh phí công đoàn	-	3.862.009
Bảo hiểm xã hội	3.743.943	81.424.226
Cổ tức phải trả cho cổ đông	15.312.575	10.450.950
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	662.570.207	898.495.607
Cộng	**704.626.725**	**1.008.732.792**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	751.215.391	820.350.077	(729.550.000)	842.015.468
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	54.690.005	(54.690.005)	-
Cộng	**751.215.391**	**875.040.082**	**(784.240.005)**	**842.015.468**

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần XNK Intimex	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH MTV XNK 2/9 Dak Lak	200.000.000	200.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước	-	8.670.000.000
Tổng công ty Cà Phê Việt Nam	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu công đoàn	510.000.000	510.000.000
Liêm Tú Phượng	5.270.000.000	-
Lê Anh Tuấn	568.380.000	568.380.000
Nguyễn Nam Hải	1.122.860.000	1.122.860.000
Lê Văn Minh	2.266.670.000	-
Phạm Thứ Triệu	1.133.330.000	-
Cá nhân khác	5.528.760.000	5.528.760.000
Cộng	**17.000.000.000**	**17.000.000.000**

16c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.700.000	1.700.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.700.000	1.700.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.700.000*	*1.700.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.700.000	1.700.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.700.000*	*1.700.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

16d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2015 ngày 28 tháng 03 năm 2015 như sau:

• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	4.250.000.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	820.350.077
• Trích quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	:	54.690.005
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	273.450.026

Ngày 30 tháng 12 năm 2015 Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT về việc tạm chia cổ tức đợt I năm 2015 là 20% mệnh giá cổ phiếu. Khoản cổ tức phải trả này chưa được ghi nhận trên Báo cáo tài chính.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	94.422,85	85.266,26
Euro (EUR)	10.999,86	27.689,84

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

Doanh thu của dịch vụ đã cung cấp.

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	512.337.400	686.340.331
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	13.660.948	10.294.511
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	5.896.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.370.059	2.081.698
Lãi tài chính khác	-	840.000
Cộng	**528.368.407**	**705.452.540**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	231.120.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(108.182.121)
Cộng	**-**	**122.937.879**

5. Chi phí bán hàng

Chi phí hoa hồng môi giới.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	24.025.825.582	26.613.171.777
Chi phí vật liệu quản lý	319.328.765	247.907.236
Chi phí đồ dùng văn phòng	290.678.635	371.169.503
Chi phí khấu hao tài sản cố định	259.822.166	116.285.299
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	443.285.000	628.602.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.271.945.812	4.758.587.240
Các chi phí khác	8.182.305.972	9.254.160.848
Cộng	**37.796.191.932**	**41.992.883.921**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý hàng mẫu kiểm định	68.461.363	94.545.455
Thanh lý xe ô tô tải BKS 51B-2211	-	31.818.182
Thanh lý xe ô tô tải BKS 51A-3568	90.000.000	-
Cộng	**158.461.363**	**126.363.637**

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.879.712.747	5.471.082.213
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(731.956.912)	(820.350.077)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	(48.797.127)	(54.690.005)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	4.098.958.708	4.596.042.131
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	1.700.000	1.700.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**2.411**	**2.704**

8b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 3.218 VND xuống còn 2.704 VND.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.037.484.646	2.786.307.766
Chi phí nhân công	24.025.825.582	26.613.171.777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	259.822.166	116.285.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.271.945.812	4.877.954.703
Chi phí khác	9.774.256.367	11.285.440.666
Cộng	**41.369.334.573**	**45.679.160.211**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Giám đốc		
Tạm ứng	43.017.862	58.001.855

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.5 và V.14.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	912.938.298	981.275.526
Thù lao	290.000.000	258.000.000
Cộng	**1.202.938.298**	**1.239.275.526**

2. Số liệu so sánh

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

Các khoản mục được phân loại lại như sau:

	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn khác	-	1.113.429.416	1.113.429.416
Tài sản ngắn hạn khác	1.113.429.416	(1.113.429.416)	-
Tiền	24.229.633.629	(20.693.598.300)	3.536.035.329
Các khoản tương đương tiền	-	20.693.598.300	20.693.598.300

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Thụy Bảo Châu	**La Thanh Phương Thảo**	**Nguyễn Văn Hải**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH CÀ PHÊ VÀ HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU

Địa chỉ: Số 228A, Đường Pasteur, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	17.000.000.000	-	2.912.493.518	7.931.535.282	27.844.028.800
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	5.471.082.213	5.471.082.213
Trích lập các quỹ	-	-	596.864.814	(1.551.848.517)	(954.983.703)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(5.100.000.000)	(5.100.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(165.410.001)	(165.410.001)
Số dư cuối năm trước	**17.000.000.000**	**-**	**3.509.358.332**	**6.585.358.977**	**27.094.717.309**
Số dư đầu năm nay	17.000.000.000	-	3.509.358.332	6.585.358.977	27.094.717.309
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	4.879.712.747	4.879.712.747
Trích lập các quỹ		-	273.450.026	(1.148.490.108)	(875.040.082)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(4.250.000.000)	(4.250.000.000)
Tăng từ quỹ đầu tư phát triển	-	1.013.181.818	(1.013.181.818)	-	-
Giảm khác		-	-	(411.158.476)	(411.158.476)
Số dư cuối năm nay	**17.000.000.000**	**1.013.181.818**	**2.769.626.540**	**5.655.423.140**	**26.438.231.498**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Thụy Bảo Châu	**La Thanh Phương Thảo**	**Nguyễn Văn Hải**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**